

Số: 02/2015/CBTT

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài
chính đã kiểm toán năm 2014

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
2. Mã cổ phiếu: **KST**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 270A Lý Thường kiệt- Phường 14 Quận 10-TP HCM
4. Điện thoại: 08 38655343 Fax: 08 38 652487
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Người được UQ CBTT : Nguyễn Long– Kế toán Trưởng Công ty
Điện thoại : cá nhân :0903 618 059, Công ty : 0838 645 433, nhà riêng:
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán Công ty CP KASATI năm 2014

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/03/2015 tại đường dẫn: www.kasati.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu:

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI CBTT

(Ký ghi rõ họ tên)



LÊ MINH TRÍ

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KASATI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13 /KST

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2015

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Thực hiện Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ Phần KASATI xin được giải trình về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2014 biến động tăng so với kết quả kinh doanh năm 2013 như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2014: 3.791.278.109 đồng
2. Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2013: 2.558.356.118 đồng
Tăng 1.232.921.991 đồng

Lý do: Số lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay tăng so với năm trước chủ yếu là do doanh thu tăng hơn rất nhiều.

Nay Công ty xin giải trình về sự biến động trên để Quý cơ quan được rõ.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP KST.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



LÊ MINH TRÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2014

Tháng 03 năm 2015

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kasati (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Minh Trí	Chủ tịch (bỏ nhiệm ngày 31/03/2014)
Bà Lương Ngọc Hương	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 31/03/2014)
Ông Đỗ Quang Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Lê Phước Hiền	Thành viên thường trực
Bà Nguyễn Thị Hồng Mai	Thành viên
Ông Vũ Trọng Hiếu	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 31/03/2014)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Minh Trí	Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 31/03/2014)
Bà Lương Ngọc Hương	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31/03/2014)
Ông Phan Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phước Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trọng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Lê Minh Trí
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2015

Số: 009 /VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kasati**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kasati (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 18 tháng 03 năm 2015, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam – AASCs với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Minh Hùng
Giám đốc Chi nhánh
Giấy chứng nhận ĐKHN số 0294-2013-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Mạnh Thắng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận ĐKHN số 1826-2013-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
A. (100=110+120+130+140+150)	100		75.757.888.437	71.995.916.591
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.701.114.289	5.535.298.335
1. Tiền	111		5.701.114.289	5.535.298.335
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.637.728.675	1.822.328.675
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	2.637.728.675	1.822.328.675
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.858.965.820	52.721.578.482
1. Phải thu khách hàng	131		49.958.710.720	50.573.871.994
2. Trả trước cho người bán	132		260.449.890	70.105.350
3. Các khoản phải thu khác	135	7	1.639.805.210	2.077.601.138
IV. Hàng tồn kho	140		9.674.281.797	8.802.907.466
1. Hàng tồn kho	141	8	12.218.691.293	8.802.907.466
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.544.409.496)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.885.797.856	3.113.803.633
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		226.796.434	273.205.454
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		170.394.997	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	2.488.606.425	2.840.598.179
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 260)	200		8.368.535.287	9.237.938.064
I. Tài sản cố định	220		2.490.740.981	2.447.627.717
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.325.400.429	2.185.687.165
- Nguyên giá	222		37.895.996.063	36.824.501.043
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.570.595.634)	(34.638.813.878)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	165.340.552	261.940.552
- Nguyên giá	228		519.365.959	519.365.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(354.025.407)	(257.425.407)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.007.901.873	4.907.901.873
1. Đầu tư và công ty con	251	12	-	4.800.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	5.390.000.000	490.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(382.098.127)	(382.098.127)
III. Tài sản dài hạn khác	260		869.892.433	1.882.408.474
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	842.892.433	1.870.408.474
2. Tài sản dài hạn khác	268		27.000.000	12.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		84.126.423.724	81.233.854.655

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	MẤU SỐ B 01-DN	
			31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		29.267.283.427	27.556.442.761
I. Nợ ngắn hạn	310		28.625.616.761	27.556.442.761
1. Phải trả người bán	312		8.803.754.413	9.017.567.597
2. Người mua trả tiền trước	313		915.863.611	59.780.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	2.187.131.432	2.455.117.744
4. Phải trả người lao động	315		1.155.943.483	800.155.489
5. Chi phí phải trả	316	16	6.855.946.309	6.472.856.114
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	8.612.424.840	8.705.054.851
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		94.552.673	45.910.966
II. Nợ dài hạn	330		641.666.666	-
1. Vay và nợ dài hạn	334		641.666.666	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		54.859.140.297	53.677.411.894
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	54.859.140.297	53.677.411.894
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		29.960.100.000	29.960.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.980.050.000	9.980.050.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.902.996.316	8.902.996.316
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.180.483.906	2.052.566.100
5. Quỹ khác	419		19.229.003	19.229.003
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế	420		3.816.281.072	2.762.470.475
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		84.126.423.724	81.233.854.655

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2014	01/01/2014
1. Ngoại tệ các loại (USD)	1.033,56	6.253,27



Lê Minh Trí
 Tổng Giám đốc
 Tp. HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Long
 Kế toán trưởng

Đoàn Thị Triệu Phước
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		96.357.848.330	71.923.087.224
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		441.223.457	160.911.408
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	95.916.624.873	71.762.175.816
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	20	75.486.829.371	53.649.291.240
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.429.795.502	18.112.884.576
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.386.128.506	1.559.445.943
7. Chi phí tài chính	22		15.255.250	385.782.411
8. Chi phí bán hàng	24		-	476.628.426
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.651.321.666	15.639.136.985
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		5.149.347.092	3.170.782.697
11. Thu nhập khác	31		70.676.520	394.611.909
12. Chi phí khác	32		536.646.740	442.882.236
Lợi nhuận khác	40		(465.970.220)	(48.270.327)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.683.376.872	3.122.512.370
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	892.098.763	564.156.252
Lợi nhuận sau thuế	60		3.791.278.109	2.558.356.118



Đê Minh Trí
Tổng Giám đốc
Tp. HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Long
Kê toán trưởng

Đoàn Thị Triệu Phước
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2014	2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	4.683.376.872	3.122.512.370
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	1.068.038.009	1.542.421.256
- Các khoản dự phòng	3	2.544.409.496	382.098.127
- (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	1.578.870	(21.417.799)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	5	(1.430.946.688)	(1.804.686.481)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	6.866.456.559	3.220.927.473
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	692.217.665	(3.495.057.263)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(3.415.783.827)	(1.914.901.325)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	1.221.400.429	5.744.330.013
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.073.925.061	(306.779.023)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.092.966.899)	(246.467.537)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(15.000.000)	184.508.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	187.891.755	(604.598.182)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.518.140.743	2.581.962.156
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(1.111.151.273)	(118.755.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	44.818.182	385.681.819
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(815.400.000)	(39.065.913.327)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	39.481.383.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(100.000.000)	(245.000.000)
4. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.386.128.506	699.004.662
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(595.604.585)	1.136.401.154
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	700.000.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(58.333.334)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.396.808.000)	(2.396.808.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.755.141.334)	(2.396.808.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	3.167.394.824	1.321.555.310
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.535.298.335	4.217.722.979
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.578.870)	(3.979.954)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	8.701.114.289	5.535.298.335



Lê Minh Trí
Tổng Giám đốc
Tp. HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Long
Kế toán trưởng

Đoàn Thị Triệu Phước
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kasati là doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 470/QĐ-TCBD ngày 07 tháng 06 năm 2002 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam) về việc chuyển Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin II thành Công ty Cổ phần. Công ty đăng ký kinh doanh lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302826473 (số cũ là 4103001330) ngày 02 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần từ thứ 2 đến lần thứ 8 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 04 tháng 04 năm 2014 vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng, trong đó:

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.015.000	10.150.000.000	33.83%
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	290.000	2.900.000.000	9.67%
Cổ đông khác	1.695.000	16.950.000.000	56.50%
Cộng	3.000.000	30.000.000.000	100,00%

Cổ phiếu của Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết từ ngày 29 tháng 12 năm 2012 với mã giao dịch là KST.

Các đơn vị trực thuộc:

- **Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Hà Nội**
104 Hoàng Văn Thái, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

- **Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Đà Nẵng**
23 Duy Tân, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trợ giúp Thương mại Khang An
270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng KASATI.
270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 157 người (tại ngày 31/12/2013 là 178 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt, bảo trì, sửa chữa hệ thống viễn thông, mạng máy tính (trừ tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử;
- Dịch vụ thông tin qua điện thoại;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông; Cung cấp thông tin lên mạng internet; Dịch vụ cung cấp giá trị gia tăng trên mạng thông tin – mạng internet; Đại lý truy cập, xử lý, trao đổi dữ liệu và thông tin lên mạng internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, trò chơi điện tử tại trụ sở). Dịch vụ viễn thông, tin học công cộng trong nước và quốc tế. Cung cấp dịch vụ truy cập Internet (ISP), cung cấp các dịch vụ ứng dụng internet trong viễn thông (OSP);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Sửa chữa nhà;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe gắn máy;
- Mua bán xe ô tô, xe có động cơ;
- Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, xe có động cơ, xe gắn máy, máy móc – phụ tùng – các bộ phận phụ trợ của xe ô tô, xe gắn máy;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, xe có động cơ;
- Quảng cáo;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị điện tử, tin học;
- Kinh doanh phần mềm tin học;
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Cho thuê kho bãi;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: trang trí nội, ngoại thất;
- Sản xuất, gia công và lắp đặt các sản phẩm cơ khí, trụ tháp ăngten (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử. Mua bán vật tư thiết bị điện, máy phát điện, hàng điện lạnh;
- Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị viễn thông;
- Xây dựng các công trình viễn thông, tin học và điện tử. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Lắp đặt, bảo trì, sửa chữa hệ thống điện lạnh, điện công nghiệp và dân dụng (trừ phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Cho thuê thiết bị mạng-viễn thông-tin học -điện-điện tử và điện lạnh;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Chuyển giao công nghệ ngành viễn thông, tin học và điện tử;
- Mua bán xe gắn máy;
- Vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Mua bán máy móc, phụ tùng-các bộ phận phụ trợ của xe gắn máy;
- Mua bán máy móc ngành xây dựng;
- Hoạt động giao nhận hàng hóa. Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Đối với một số khoản phải thu quá hạn trên 6 tháng, Ban Tổng Giám đốc đã tiến hành xem xét khả năng thu hồi của các khoản phải thu này và đánh giá rằng các khoản phải thu này sẽ được thu hồi đầy đủ trong thời gian tới, do đó Ban Tổng Giám đốc chưa xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi trên báo cáo tài chính năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 13
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 04

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính: Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí sửa chữa: Chi phí sửa chữa văn phòng, xe ô tô được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê văn phòng: Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Một số trường hợp đặc biệt, khách hàng ứng trước phí dịch vụ và yêu cầu xuất hóa đơn tài chính, Công ty ghi nhận doanh thu nhận trước và kết chuyển vào doanh thu thực hiện khi đã hoàn tất dịch vụ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định liên quan đến các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông đại diện vốn Nhà nước
Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An	Công ty con (từ ngày 01/10/2014 là công ty liên kết)
Công ty cổ phần Bảo hiểm Bru điện	Cổ đông lớn
Công ty cổ phần dịch vụ Năng lượng KASATI	Công ty đầu tư góp vốn

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	416.514.051	531.205.207
Tiền gửi ngân hàng	5.284.600.238	5.004.093.128
Cộng	8.701.114.289	5.535.298.335

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Đầu tư ngắn hạn thể hiện giá trị tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong với kỳ hạn 3 – 12 tháng hưởng lãi suất 5,6% - 7%/năm, tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 7,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng hóa, vật tư ứng cứu	552.748.398	1.080.016.944
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	20.974.812	11.536.338
Cổ tức được chia	1.020.082.000	960.000.000
Các khoản phải thu khác	46.000.000	26.047.856
Cộng	1.639.805.210	2.077.601.138

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên vật liệu	6.769.442.855	6.985.527.577
Công cụ dụng cụ	23.682.792	23.678.787
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.373.367.344	631.483.403
Thành phẩm	716.640.697	1.162.217.699
Hàng hóa	335.557.605	-
Cộng	12.218.691.293	8.802.907.466
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.544.409.496)	-
Tổng cộng	9.674.281.797	8.802.907.466

Trong năm 2014, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện thành lập hội đồng để thẩm định mức trích lập các khoản dự phòng và xử lý tổn thất thực tế của vật tư hàng hóa tồn kho. Trên cơ sở đó, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với một số nguyên vật liệu tồn lâu ngày đã bị giảm giá do thay đổi công nghệ.

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.305.063.631	1.885.328.749
Cầm cố, ký cược ký quỹ ngắn hạn	1.183.542.794	955.269.430
	2.488.606.425	2.840.598.179

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	519.365.959	519.365.959
Mua sắm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2014	519.365.959	519.365.959
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	257.425.407	257.425.407
Khấu hao trong năm	96.600.000	96.600.000
Tại ngày 31/12/2014	354.025.407	354.025.407
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 31/12/2014	165.340.552	165.340.552
Tại ngày 01/01/2014	261.940.552	261.940.552

Tài sản cố định vô hình chủ yếu là giá trị của phần mềm hệ thống nội dung số (nguyên giá 283.000.000 đồng) và phần mềm K-school (nguyên giá 200.000.000 đồng) sử dụng tại Chi nhánh Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
270 A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	8.271.336.000	23.445.145.545	3.220.881.778	1.578.712.531	308.425.189	36.824.501.043
Mua trong năm	-	50.300.000	1.060.851.273	-	-	1.111.151.273
Thanh lý, nhượng bán	-	(39.656.253)	-	-	-	(39.656.253)
Tại ngày 31/12/2014	8.271.336.000	23.455.789.292	4.281.733.051	1.578.712.531	308.425.189	37.895.996.063
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	8.271.336.000	22.187.948.922	2.443.762.172	1.427.341.595	308.425.189	34.638.813.878
Khấu hao trong năm	-	660.674.226	239.572.153	71.191.630	-	971.438.009
Thanh lý, nhượng bán	-	(39.656.253)	-	-	-	(39.656.253)
Tại ngày 31/12/2014	8.271.336.000	22.808.966.895	2.683.334.325	1.498.533.225	308.425.189	35.570.595.634
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2014	-	646.822.397	1.598.398.726	80.179.306	-	2.325.400.429
Tại ngày 01/01/2014	-	1.257.196.623	777.119.606	151.370.936	-	2.185.687.165

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 30.668.651.624 đồng (31 tháng 12 năm 2013: 30.291.318.266 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Trợ giúp Thương mại Khang An	-	4.800.000.000
	-	4.800.000.000

Đến ngày 01/10/2014, trên cơ sở các cổ đông của Công ty Cổ phần Trợ giúp Thương mại Khang An (Kasaco) đã góp đủ vốn, tỉ lệ sở hữu của Công ty đối với Công ty Cổ phần Trợ giúp Thương mại Khang An (Kasaco) đã giảm từ 52,17% xuống còn 49%, và tỉ lệ quyền kiểm soát cũng giảm xuống tương ứng, do đó khoản đầu tư vào Công ty này không còn được hạch toán vào chỉ tiêu Đầu tư vào công ty con mà chuyển sang chỉ tiêu Đầu tư vào Công ty liên kết.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Trợ giúp Thương mại Khang An	4.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng KASATI	490.000.000	490.000.000
	5.390.000.000	490.000.000

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu %</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Trợ giúp Thương mại Khang An	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Dịch vụ cho thuê nhân công, cho thuê hệ thống và phần mềm, đào tạo điện thoại viên
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Kasati	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Dịch vụ năng lượng

Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 0305339252 ngày 8 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An 10.000.000.000 VND. Đến ngày 31/12/2014, Công ty đã góp vốn là 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng KASATI:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008572 0311926139 ngày 13 tháng 08 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty Cổ phần Năng lượng Kasati là 2.450.000.000 VND. Đến ngày 31/12/2014, Công ty đã góp vốn là 490.000.000 VND. Hiện tại Công ty Cổ phần Năng lượng Kasati đang tạm ngưng hoạt động.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày 1/1	1.870.408.474	2.671.425.604
Tăng trong năm	847.104.418	1.376.150.268
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(1.874.620.459)	(2.177.167.398)
Tại ngày 31/12	842.892.433	1.870.408.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn cuối năm như sau:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa	571.374.981	784.764.812
Công cụ dụng cụ	271.517.452	589.741.377
Chi phí đào tạo	-	113.023.666
Chi phí khác	-	382.878.619
	842.892.433	1.870.408.474

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế		
Thuế giá trị gia tăng	1.816.955.434	1.890.250.387
Thuế thu nhập doanh nghiệp	363.288.116	564.156.252
Thuế thu nhập cá nhân	6.887.882	711.105
Cộng	2.187.131.432	2.455.117.744

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả thể hiện các khoản trích trước chi phí thực hiện các công trình, dựa trên số liệu thực tế phát sinh từ bộ phận trực tiếp thi công báo về nhưng chưa nhận được hóa đơn.

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả Trung tâm Viễn thông 1 và 2 (*)	6.866.594.228	4.259.276.688
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	652.081.320	527.676.000
Phải trả khác	1.093.749.292	3.918.102.163
Cộng	8.612.424.840	8.705.054.851

Các khoản phải trả Trung tâm Viễn thông 1 và 2 là các khoản chi phí thực hiện công trình do các trung tâm này thi công cho Công ty và đã đứng ra trả thay cho Công ty nhưng Công ty chưa thanh toán lại cho các trung tâm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng	Đơn vị: VND
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	3.125.756.620	53.697.603.777	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	2.558.356.118	2.558.356.118	
Trích quỹ trong năm	-	-	228.729.508	114.364.754	-	(2.396.808.000)	(2.396.808.000)	
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	(524.834.263)	(181.740.001)	
Số dư tại 31/12/2013	29.960.100.000	9.980.050.000	8.902.996.316	2.052.566.100	19.229.003	2.762.470.475	53.677.411.894	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	3.791.278.109	3.791.278.109	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	127.917.806	-	(2.737.467.512)	(2.609.549.706)	
Số dư tại 31/12/2014	29.960.100.000	9.980.050.000	8.902.996.316	2.180.483.906	19.229.003	3.816.281.072	54.859.140.297	

Theo nghị quyết số 01/2014/NQ-DHĐCĐ ngày 31/03/2014 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty, Công ty đã chi trả cổ tức với số tiền 2.396.808.000 đồng, trích quỹ dự phòng tài chính 127.917.806 đồng và quỹ khen thưởng phúc lợi 212.741.706 đồng.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận ĐKKD sửa đổi lần thứ 8, vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

STT	Cổ đông	Vốn đã góp	
		31/12/2014	31/12/2013
		Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)
1	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	33,88%	33,88%
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	21,30%	21,30%
3	Và các cổ đông khác	44,82%	44,82%
	Cộng	100,00%	100,00%
			VND
			10.150.000.000
			6.380.900.000
			13.429.200.000
			29.960.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng	7.171.781.000	4.697.463.352
Doanh thu cung cấp dịch vụ	89.186.067.330	67.064.712.464
	96.357.848.330	71.762.175.816

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	6.825.689.542	4.561.478.727
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	68.661.139.829	49.087.812.513
	75.486.829.371	53.649.291.240

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.269.098.591	18.551.175.580
Chi phí nhân công	10.006.358.699	9.671.494.570
Chi phí khấu hao tài sản cố định	566.733.193	1.490.195.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.075.391.243	25.367.340.066
Chi phí khác	23.410.855.211	14.684.850.823
	96.328.436.937	69.765.056.650

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi	366.046.506	599.445.943
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.020.082.000	960.000.000
	1.386.128.506	1.559.445.943

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	4.683.376.872	3.122.512.370
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: chi phí không được trừ	455.205.332	119.115.599
- Chi phí không được trừ	455.205.332	119.115.599
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	1.083.587.828	985.002.963
- <i>Lãi được chia từ công ty con</i>	<i>1.020.082.000</i>	<i>960.000.000</i>
- <i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện</i>	<i>63.505.828</i>	<i>25.002.963</i>
Thu nhập chịu thuế	4.054.994.376	2.256.625.006
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	892.098.763	564.156.252

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông là 22% trên thu nhập chịu thuế (Năm 2013 là 25%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty chỉ bao gồm phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.701.114.289	5.535.298.335
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.598.515.930	52.651.473.132
Đầu tư ngắn hạn	2.637.728.675	1.822.328.675
Đầu tư dài hạn khác	5.007.901.873	107.901.873
Các khoản ký quỹ	27.000.000	12.000.000
Tổng cộng	67.972.260.767	60.129.002.015
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	17.416.179.253	17.722.622.448
Chi phí phải trả	6.855.946.309	6.472.856.114
Tổng cộng	24.913.792.228	24.195.478.562

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.701.114.289	-	-	8.701.114.289
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.598.515.930	-	-	51.598.515.930
Đầu tư ngắn hạn	2.637.728.675	-	-	2.637.728.675
Đầu tư dài hạn khác	-	-	5.007.901.873	5.007.901.873
Các khoản ký quỹ	-	27.000.000	-	27.000.000
Tổng cộng	62.937.358.894	27.000.000	5.007.901.873	67.972.260.767
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	17.416.179.253	-	-	17.416.179.253
Chi phí phải trả	6.855.946.309	-	-	6.855.946.309
Tổng cộng	24.272.125.562	-	-	24.272.125.562
Chênh lệch thanh khoản thuần	38.665.233.332	27.000.000	5.007.901.873	43.700.135.205
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.535.298.335	-	-	5.535.298.335
Phải thu khách hàng và phải thu khác	52.651.473.132	-	-	52.651.473.132
Đầu tư ngắn hạn	1.822.328.675	-	-	1.822.328.675
Đầu tư dài hạn khác	-	-	107.901.873	107.901.873
Các khoản ký quỹ	-	12.000.000	-	12.000.000
Tổng cộng	60.009.100.142	12.000.000	107.901.873	60.129.002.015
Phải trả người bán và phải trả khác	17.722.622.448	-	-	17.722.622.448
Chi phí phải trả	6.472.856.114	-	-	6.472.856.114
Tổng cộng	24.195.478.562	-	-	24.195.478.562
Chênh lệch thanh khoản thuần	35.813.621.580	12.000.000	107.901.873	35.933.523.453

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán.



Lê Minh Trí
Tổng Giám đốc
Tp. HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Long
Kế toán trưởng

Đoàn Thị Triệu Phước
Người lập biểu